

# Tổng Quan

## Địa lý

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm phần diện tích đất liền là 330.000 km<sup>2</sup>, một khu vực biển rộng với một thềm lục địa rộng lớn, và một chuỗi quần đảo kéo dài từ Vịnh Bắc Bộ đến Vịnh Thái Lan.

Trên bản đồ, lãnh thổ Việt Nam có hình chữ S kéo dài. Lãnh thổ Việt Nam có chiều dài xấp xỉ 1.750 km, kéo dài từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam, và chiều rộng từ 50 km đến 600 km. Tổng chiều dài đường biên giới nội địa là 4.230 km, bao gồm 1.650 km biên giới chung với CHND Trung Hoa ở phía Bắc, 1.650 km chung với CHDCND Lào ở phía Tây, và 930 km chung với Vương quốc Campuchia ở phía Tây và Tây Nam.

Diện tích biển của Việt Nam nằm ở phía Đông, phía Nam và biên giới phía Tây Nam với vùng lãnh thổ Campuchia, Ấn Độ, Malaixia, Philipin và Thái Lan. Việt Nam sở hữu một thềm lục địa rộng lớn, rất nhiều đảo và quần đảo ven biển và ngoài khơi. Các đảo và quần đảo chính là đảo Phú Quốc (cách bờ biển Hà Tiên 70 km), quần đảo Hoàng Sa (Paracel) (cách bờ biển Đà Nẵng 300 km), quần đảo Trường Sa (Spratly) (cách bờ biển Cam Ranh 500 km) và quần đảo Thổ Chu (cách bờ biển Rạch Giá 200 km).

Việt Nam có địa hình khá đa dạng, có cả đồng bằng, cao nguyên và vùng núi. Các vùng núi và rừng với hơn 7.000 loài thực vật chiếm 3/4 diện tích Việt Nam và có thể được chia thành 4 vùng chính: vùng núi phía Đông Bắc hay Việt Bắc, khu vực Tây Bắc; khu vực Bắc Trường Sơn và Cao nguyên Trung bộ. Các vùng đồng bằng rộng lớn và màu mỡ nhất là đồng bằng sông Mê Kông ở phía Nam và đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc.

Thị trấn Việt Nam là Hà Nội, nằm ở phía Bắc của đất nước. Các thành phố chính bao gồm thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM") ở phía Nam, Hải Phòng ở bờ biển Đông Bắc, Đà Nẵng, Huế và Nha Trang trên bờ biển phía Đông.

## Khí hậu

Việt Nam nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa. Đặc điểm đặc trưng của khu vực này là nóng ẩm và mưa nhiều theo mùa.

Ở phía Bắc, thay đổi khí hậu diễn ra trong cả 4 mùa: mùa xuân (từ tháng 1 đến tháng 4), với đặc trưng là các cơn mưa phùn và ẩm; mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 7) là mùa nóng và mưa, mùa thu (từ tháng 8 đến tháng 10) và mùa đông (từ tháng 10 đến đầu tháng 1 năm sau), mùa có nhiệt độ thấp nhất trong năm.

Ở khu vực miền Trung và miền Nam (từ Đà Nẵng trở vào phía Nam), khí hậu nóng quanh năm và có hai mùa: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), và mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 4).

## Dân số và nhân khẩu học

Tổng dân số Việt Nam hiện nay là khoảng 91,7 triệu người (không bao gồm 4 triệu người Việt Nam sống ở nước ngoài). Việt Nam xếp thứ 13 trên thế giới, thứ 8 ở khu vực châu Á và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á về quy mô dân số. Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Việt (Kinh) chiếm 86,2% dân số, sống ở khu vực đồng bằng và ven biển.

Dân cư phân bố không đồng đều, dân cư nông thôn chiếm khoảng 69,4% tổng số dân. Dân số phân bố không đồng đều ngay cả trong một vùng, ví dụ Đồng bằng sông Hồng và sông Mê Kông chiếm 17% tổng diện tích, nhưng chiếm đến 41% tổng số dân cả nước, trong khi khu vực cao nguyên Trung bộ và vùng núi phía Bắc chiếm trên 48% diện tích, nhưng chỉ có 21% số dân sinh sống. Đối với khu vực thành thị, Hà Nội và TP HCM là hai thành phố đông dân nhất, với dân số lần lượt là khoảng 7,1 và 8 triệu người.

Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình hiện nay vào khoảng 1,08%/năm, vào loại cao nhất khu vực. Tỷ lệ gia tăng dân số cũng khác nhau giữa các vùng trong nước. Thông thường, khu vực miền núi và nông thôn có tỷ lệ gia tăng dân số cao hơn nhiều so với khu vực đô thị, đặc biệt là Hà Nội và các thành phố lớn khác.

Ngoài ra, việc di dân từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị và/hoặc các thành phố lớn đang tăng đáng kể trong những năm gần đây và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Lý do chủ yếu là ngành nông nghiệp đã được cơ khí hóa dần dần giảm bớt nhu cầu lao động trong khi đó nhu cầu lao động lại đang tăng cao ở khu vực thành thị và trong các khu công nghiệp.

## **Ngôn ngữ**

Mặc dù dân số Việt Nam bao gồm nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có nền văn hóa và ngôn ngữ riêng, song tiếng Việt (ngôn ngữ của người Việt) được sử dụng làm ngôn ngữ chính thức của quốc gia để giao tiếp giữa tất cả các dân tộc tại Việt Nam. Mặc dù ngôn ngữ viết được sử dụng thống nhất trên toàn quốc, trên thực tế có một số khác biệt trong cách nói tiếng Việt giữa người miền Bắc và miền Nam.

Trong số các ngôn ngữ nước ngoài tại Việt Nam, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thông dụng nhất trong giao tiếp tại Việt Nam, chỉ sau một khoảng thời gian ngắn được sử dụng ở đây. Mặc dù vậy, tiếng Pháp và tiếng Trung vẫn được sử dụng trong một bộ phận dân cư tại Việt Nam, chủ yếu vì lý do lịch sử. Nhờ mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa Việt Nam và các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây, bao gồm Liên bang Xô Viết, CHDC Đức, v.v. một bộ phận người Việt Nam có thể nói và hiểu tiếng Nga, tiếng Đức. Vì được sử dụng phổ biến, tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng để hỗ trợ cho tiếng Việt, trong một số tài liệu pháp lý liên quan đến ngoại thương và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

---

# **Môi Trường Chính Trị & Pháp**

# Luật

## Hệ thống Chính trị và Pháp luật

Hiến pháp nói chung thiết lập quy định làm chủ của người dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đại diện cao nhất của Đảng là Bộ Chính trị và Tổng Bí thư. Quy định của người dân được thực hiện thông qua Quốc hội ở cấp trung ương và Hội đồng Nhân dân ở các cấp địa phương khác nhau.

Quốc hội là đại diện cao nhất và cơ quan lập pháp, quyết định chính sách đối nội và đối ngoại. Đại biểu Quốc hội được bầu ra qua quá trình bầu cử phổ thông. Quốc hội bầu và có thẩm quyền nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Bên cạnh đó, Quốc hội có nhiệm vụ phê chuẩn việc Thủ tướng lựa chọn các Phó Thủ tướng và Bộ trưởng. Quốc hội cũng có nhiệm vụ phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Chính phủ và các cơ quan Chính phủ, và là cơ quan lập pháp tối cao. Nhiệm kỳ Quốc hội là 5 năm và việc bầu cử được tiến hành 2 tháng trước khi kết thúc nhiệm kỳ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền quản lý các vấn đề hàng ngày của Quốc hội, khi Quốc hội không tiến hành họp và trong thời gian này, Ủy ban Thường vụ nắm tắt các quy định, bao gồm quy định lập pháp và các vấn đề được Quốc hội ủy nhiệm.

Người đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước, do Quốc hội bầu ra, đại diện cho quốc gia trong các vấn đề đối nội và đối ngoại.

Cơ quan hành pháp cao nhất tại Việt Nam là Chính phủ, trước đây là Hội đồng Bộ trưởng. Cơ quan này nói chung được giao nhiệm vụ quản lý nền kinh tế và nhà nước. Chính phủ bao gồm Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng, người đứng đầu các Ủy ban của Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các bộ và cơ quan ngang bộ hỗ trợ Thủ tướng trong việc quản lý đất nước trong các lĩnh vực cụ thể thuộc thẩm quyền

của mình. Các Phó Thủ tướng và Bộ trưởng do Thủ tướng lựa chọn, nhưng phải do Quốc hội phê chuẩn. Ngoài trừ vị trí Thủ tướng, các thành viên Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Quyết định về các vấn đề chính phủi được đa số thông qua.

Dưới Chính phủ là Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân. Hội đồng Nhân dân do người dân bầu ra, và Hội đồng Nhân dân bầu ra Ủy ban Nhân dân. Các cơ quan này có tại cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận và xã/phường. Mỗi tỉnh/thành phố, huyện/quận và xã/phường do một Ủy ban Nhân dân quản lý.

Tòa án và hệ thống viện kiểm sát tại Việt Nam có cơ cấu tương tự như hệ thống quản lý Nhà nước. Ở cấp Trung ương, Tòa án Nhân dân Tối cao là cơ quan tư pháp cao nhất tại Việt Nam và Chánh án do Quốc hội bầu ra trong nhiệm kỳ Quốc hội. Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có quy mô khá cao nhất tại Việt Nam, và Viện trưởng cũng do Quốc hội bầu ra trong nhiệm kỳ Quốc hội. Ở cấp địa phương, các cơ quan này có tại cấp tỉnh/thành phố và huyện/quận.

## **Hệ thống Pháp lý**

Tại Việt Nam, hệ thống pháp lý bao gồm Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và một chừng mực nào đó là công văn. Mặc dù tất cả đều có hiệu lực pháp luật, chỉ có các luật do Quốc hội ban hành được gọi là luật.

Pháp lệnh do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thông thường để điều chỉnh một lĩnh vực mà luật chưa được ban hành và/hoặc điều chỉnh. Về các vấn đề Quốc hội ủy nhiệm cho Chính phủ, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định hoặc Quyết định, Chỉ thị để thực hiện luật hoặc pháp lệnh đã ban hành.

Các Thông tư, Quyết định và Quy định thường do các Bộ và cơ quan Nhà nước khác gồm có Ủy ban Nhân dân ban hành, và thường về các vấn đề thuộc thẩm quyền trách nhiệm và quy định ban hành văn bản pháp luật của cơ quan đó.

Một lưu ý khi nói tới văn bản pháp luật là đi với bộ luật, luật và pháp lệnh thì thường gọi tên, còn nghị định, quyết định, thông tư và chỉ thị thường đi kèm với số, ngày ký, và cơ quan ban hành.

---

## Môi Trường Kinh Tế

### Tăng trưởng Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP)

Kinh tế – xã hội những năm gần đây diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những biến động, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, với tỷ lệ 5,32% năm 2009, 6,78% năm 2010, 5,89% năm 2011, 5,25% năm 2012, 5,42% năm 2013, 5,98% năm 2014, 6,68% năm 2015, và 6,21% trong năm 2016. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu kéo dài kết hợp với những khó khăn và bất cập nội tại của nền kinh tế Việt Nam, tỷ lệ tăng trưởng của Việt Nam có giảm sút. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi và phát triển mạnh mẽ hơn trước. Mức tăng trưởng năm 2016 tuy thấp hơn mức tăng của năm 2015 và không đạt mục tiêu 6,7% đề ra nhưng vẫn cao hơn mức tăng của các năm 2011-2014 trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến động biến phức tạp thì việc đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện, đồng thời cho thấy nền kinh tế đã phục hồi rõ nét.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tăng trưởng GDP	5,32 %	6,78 %	5,89 %	5,25 %	5,42 %	5,98 %	6,68 %	6,21 %

### Tăng trưởng Ngành

Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam vẫn cơ bản gồm ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, và dịch vụ. Nền kinh tế Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi trong những năm qua, với trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm và các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nông – lâm nghiệp, thủy sản	1,82%	2,78%	3,08%	2,67%	2,63%	3,44%	2,41%	1,36%
Công nghiệp – xây dựng	5,52%	7,7%	6,49%	5,43%	5,08%	6,42%	9,64%	7,57%
Dịch vụ	6,63%	7,52%	6,12%	6,56%	6,72%	6,16%	6,33%	6,98%

### Dòng vốn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài

Tính đến ngày 20/03/2017 đã có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 23,071 dự án, tổng vốn đăng ký trên 300,74 tỷ USD, vốn thực hiện ước đạt 158,45 tỷ USD. Trong ba tháng đầu năm 2017, có nước có 493 dự án ĐTNN mới được cấp GCNĐKĐT với tổng vốn đăng ký 2,917 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2016. Ngoài ra, có 223 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm trên 3,94 tỷ USD, tăng 206,4% so với cùng kỳ năm 2016; 1.077 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị là 852,86 triệu USD, tăng 171,5% so với cùng kỳ 2016. Tính chung cả cấp mới, tăng vốn và góp vốn mua cổ phần, trong ba tháng đầu năm 2017, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam hơn 7,71 tỷ USD, tăng 77,6% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng số vốn thực hiện trong ba tháng đầu năm 2017 đạt 3,62 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2016. Điều này đã thể hiện FDI của Việt Nam đang hồi phục vững chắc sau nhiều năm bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế

toàn c u cũng như trong nước.

Xét theo ngành, ngành Công nghiệp Ch  bi n & Ch  tạo thu hút lượng v n  u tư nước ngoài lớn nhất, với số v n  ng ký trên 178,574 t  USD và 11.903 dự án. Ngành B t động s n & Xây dựng đứng thứ hai với số v n  ng ký trên 63,509 t  USD và 2,008 dự án. Ngành S n xuất và Phân phối Điện, Khí  t & Nước có số v n  ng ký trên 12,908 t  USD và 108 dự án; ngành Dịch vụ Lưu trú & Ăn uống có số v n  ng ký gần 11,539 t  USD và 562 dự án; và ngành Bán buôn & bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có số v n  ng ký gần 5,6 t  USD và 2.357 dự án.

Theo địa phương, có 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam  u có  u tư nước ngoài. Trên cả nước,  u tư nước ngoài tập trung   miền Nam, đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội và  ng Nai. Trong số các tỉnh, thành phố lớn, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là những địa điểm hấp dẫn  u tư nhất, chiếm khoảng 15,1% và 9,2% tổng lượng v n  ng ký tại Việt Nam. Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, và  ng Nai đứng sau, với số v n  ng ký chiếm tương ứng 9%, 8,6% và 8,5% tổng lượng v n  ng ký.

Theo quốc gia, có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ  u tư vào Việt Nam. Hàn Quốc hiện là nước  u tư nhiều nhất vào Việt Nam, với 5.932 dự án và số v n  ng ký trên 54,01 t  USD, tiếp theo là Nhật Bản, Xinh-ga-po, Đài Loan,  o British Virgin, v.v. Năm năm kinh tế hàng  u này đã  u tư vào 14.346 dự án (chiếm hơn 62,18% tổng số dự án được cấp phép) với tổng v n  ng ký trên 188,768 t  USD (chiếm gần 62,77% tổng số v n  ng ký). Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Hồng Kông, Malaixia, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Thái Lan đã có động lực   tham gia một cách vững chắc vào thị trường Việt, và hiện nay đang thuộc nhóm 10 quốc gia  u tư lớn nhất vào Việt Nam. 10 quốc gia này chiếm trên 82,29% tổng số dự án được cấp phép và trên 82,3% tổng số v n  ng ký tại Việt Nam.

**Cam kết V n H  trợ Phát triển Chính thức (ODA) và V n Vay Ưu đãi**



Năm 1993 Việt Nam nhận khoản viện trợ ODA đầu tiên trị giá 1,8 tỷ USD từ các nhà tài trợ quốc tế. Con số này đã tăng lên theo từng năm và từ năm 1993 đến 2014, tổng giá trị vốn ODA cam kết cho Việt Nam đã lên đến 89,5 tỷ USD, tổng vốn đã ký kết đạt 73,68 tỷ USD, bình quân 3,5 tỷ USD/năm từ cộng đồng 51 nhà tài trợ toàn cầu (28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương). Nhờ tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị, cam kết ODA của cộng đồng tài trợ quốc tế cho Việt Nam mặc dù khá cao nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể, vốn ODA được cam kết cho năm 2010 là 8,063 tỷ USD, cho năm 2011 là 7,88 tỷ USD, cho năm 2012 là gần 7,4 tỷ USD, trên 7 tỷ USD trong năm 2013, khoảng 5,6 tỷ năm 2014, hơn 2,75 tỷ USD năm 2015, và khoảng 5,38 tỷ USD trong năm 2016 do nhiều quốc gia dừng hoặc giảm vốn ODA cho Việt Nam khi Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 đồng thời phù hợp với chính sách huy động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi đặt trọng tâm vào chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi để đảm bảo nợ công bền vững. Trên thực tế, nhờ vào năng lực và kinh nghiệm tiếp nhận vốn của Việt Nam, nguồn vốn này đang được giải ngân ngày càng hiệu quả, từ 3 tỷ USD năm 2009, 3,5 tỷ USD năm 2010, 3,65 tỷ USD năm 2011, khoảng 3,9 tỷ USD trong năm 2012, khoảng 5,1 tỷ USD trong năm 2013, khoảng 5,65 tỷ USD trong năm 2014, 3,7 tỷ USD năm 2015, và ước tính 3,7 tỷ USD trong năm 2016 đưa số vốn ODA đã giải ngân từ trước đến nay lên khoảng 65,1 tỷ USD.

## **Hội nhập quốc tế**

Nhờ được chuẩn bị tốt, từ tháng 11 năm 2007, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO, và cùng năm đó được hưởng Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) với Mỹ. Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc được ký kết vào năm 2004, Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Hàn Quốc ký năm 2005, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Nhật Bản có hiệu lực hoàn toàn và một hiệp định riêng được Việt Nam ký kết với Nhật Bản trong cùng năm 2008, Hiệp định Thương mại

Tự do ASEAN – Úc – Niu Dilân có hiệu lực vào năm 2010, và đ□n năm 2015 Việt Nam k□t thúc cơ b□n đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu (được ký chính thức cuối năm 2015) tạo đi□u kiện đ□ hàng hóa Việt Nam thâm nhập d□ dàng hơn vào năm trong s□ những n□n kinh t□ lớn nhất th□ giới, với mức thu□ suất th□p hơn r□t nhi□u. Cùng với đó, vào ngày 04 tháng 02 năm 2016, 12 qu□c gia tham gia Hiệp định TPP (Hiệp định đi tác xuyên Thái Bình Dương – Trans Pacific Partnership), trong đó có Việt Nam, đã tham dự L□ ký k□t đ□ xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Niu Di-lân. Được sự □y quy□n c□a Th□ trưởng Chính ph□, Bộ trưởng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng đã thay mặt Chính ph□ Việt Nam ký xác thực lời văn Hiệp định TPP và 35 th□a thuận song phương trong các lĩnh vực liên quan đ□n dịch vụ tài chính, dệt may, nông nghiệp, s□ hữu trí tuệ... mà Việt Nam đã th□ng nhất với một s□ nước TPP. Các th□a thuận song phương này sẽ có hiệu lực cùng thời đi□m với Hiệp định TPP.

---

# Môi Trường Xã Hội

## Giáo dục

H□u hết người Việt Nam đ□u được giáo dục tốt, t□ lệ biết chữ tại Việt Nam là trên 95%. V□ đào tạo đại học và cao đ□ng, có t□ng cộng kho□ng 412 trường đại học và cao đ□ng trên kh□p c□ nước, thu hút g□n một triệu sinh viên m□i năm.

Mặc dù không có trường học qu□c gia nào dành riêng cho người nước ngoài tại Việt Nam, các t□ chức ngoại giao và kinh t□ nước ngoài v□n thành lập trường học cho con em và nhân viên mình tại đây. G□n đây, người nước ngoài đ□n công tác tại Hà Nội, có th□ cho con họ □ độ tu□i từ 4 đ□n 15 học tại Trường Qu□c t□ Liên Hiệp Qu□c (UNIS), còn con những người nước ngoài công tác tại thành ph□ H□ Chí Minh có th□ học tại Trường Qu□c

t<sup>o</sup> International School Hochiminh City (ISH).

## **Ch<sup>o</sup> <sup>o</sup>**

Trong những năm gần đây tại Việt Nam, chất lượng và số lượng các khách sạn quốc tế đã tăng đáng kể. Có rất nhiều khách sạn 4 đến 5 sao tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều khách sạn nhỏ, dễ tìm, với giá rẻ hơn rất nhiều so với các khách sạn hạng sang.

Ngoài các khách sạn, tại các khu vực đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có thể dễ dàng tìm thấy các khu nhà ở. Rất nhiều khu nhà ở cao cấp tiêu chuẩn quốc tế đã mở cho thuê, với mức giá thấp hơn rất nhiều so với một vài năm trước đây. Khu nhà ở theo tiêu chuẩn trong nước cũng có nhiều, nhưng chủ yếu do người dân cung cấp với mức giá rẻ hơn. Người nước ngoài ưa chuộng thuê các khu nhà ở cao cấp hơn so với thuê nhà của người dân.

## **Giao thông Quốc tế và Nội địa**

Hàng ngày luôn có các chuyến bay quốc tế khởi hành từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Vietnam Airlines và các hãng hàng không trong nước và nước ngoài khác đều có các phòng vé tại cả hai thành phố. Các chuyến bay nội địa hàng ngày từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại thường kín chỗ. Hiện nay, Việt Nam có sáu hãng hàng không đang hoạt động mở các chuyến bay nội địa là Vietnam Airlines, Jestar Pacific, Vietjet Air, SkyViet, Vietstar Airlines và H<sup>o</sup>i Âu. Các hãng hàng không này đều sử dụng máy bay sản xuất tại Pháp hoặc Mỹ.

Về giao thông trên đất liền, ô tô buýt và tàu hỏa là hai hình thức vận chuyển nội địa phổ biến để người dân đi lại trong nội bộ thành phố/thị trấn và liên tỉnh, bao gồm tuyến Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại. Taxi tính tiền theo cây số cũng phổ biến tại các thành phố lớn và tại hai sân bay Nội Bài (Hà Nội) và Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh). Thuê xe tự lái tương đối rẻ và có thể thuê các chuyến tham quan ngắn bằng xích lô. Dự kiến từ năm 2020 trở đi, Việt Nam có thêm một loại

hình phương tiện công cộng mới là tàu điện (bao gồm tàu điện trên cao và tàu điện ngầm) được đưa vào sử dụng tại hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Phương tiện Truy cập thông và Thông tin Liên lạc**

Hệ thống thông tin liên lạc quốc tế (điện thoại, telefax và điện tín) và cơ sở hạ tầng internet (băng thông rộng, cáp quang, mạng không dây – wifi) đã thường xuyên được nâng cấp để đáp ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Các hình thức thông tin điện tử, bao gồm các điểm wifi, cũng khá phổ biến, là tiêu chuẩn, và có chi phí hợp lý, thậm chí có những vùng wifi miễn phí tại Việt Nam, đặc biệt tại các khu vực đô thị và công nghiệp.

Hiện nay tại Việt Nam có rất nhiều các tờ báo nước ngoài bằng tiếng Anh, bao gồm cả các phiên bản điện tử. Bên cạnh đó, có một số báo nội địa và tạp chí bằng tiếng Anh được xuất bản tại Việt Nam, bao gồm báo Đầu tư (Vietnam Investment Review) xuất bản hàng tuần, báo Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economic News) xuất bản hàng tuần, Thời báo Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economic Times) xuất bản hàng tháng, v.v. Tại Việt Nam còn có bán một số tạp chí kinh doanh xuất bản tại các nước trong khu vực.

Đài Tiếng nói Việt Nam và Truyền hình Việt Nam phát tin tức bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ thông dụng khác, ví dụ như tiếng Pháp. Tại Việt Nam còn có các chương trình truyền hình và phát thanh phát sóng từ nước ngoài như CNN, BBC, Australia Network, TV5, DW, Russia-1, NHK, KBS, v.v.